

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO Thường niên năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội .

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

1. : Tên giao dịch:

Tên giao dịch

Tên công ty viết tắt

Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng

HLY

Tên công ty bằng tiếng Anh: YENHUNG CONSTRUCTION CERAMICJOINT STOCK COMPANY

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp số 5700475745.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 5700475745. Do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp 22/12/2003 (Đăng ký lần đầu).

- Đăng ký lần đầu ngày 22/12/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/05/2021.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung

4. Vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.000.000.000 đồng

5. Cổ phần:

- Mã cổ phiếu : HLY

- Tổng số cổ phần: 1.000.000

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

6. Trụ sở:

- Địa chỉ: Km 7, Phường Cộng Hoà, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 02033875321

- Số fax: 02033681743

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng tiền thân là Xí nghiệp gạch Yên Hưng được thành lập từ những năm 1960 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp sành sứ Việt nam. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty ban đầu là gần 200 người với hệ thống máy móc thiết bị gồm một hệ máy đùn tạo hình EG5 công suất 30.000v/ca, 05 lò đứng với năng suất 7 triệu viên/năm.

Tháng 8 năm 1997 Xí nghiệp gạch Yên Hưng sát nhập trực thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long theo quyết định của Tổng Công ty thủy tinh và Gốm xây dựng. Tháng 10 năm 2001, Xí nghiệp Gạch Yên Hưng được Công ty gốm xây dựng Hạ Long đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới gồm 02 hệ lò nung tuynel với công suất 36 triệu viên QTC/năm và một hệ đùn ép CMK 502 với năng suất 100.000 viên/ca. Tháng 7 năm 2002, dây chuyền đi vào hoạt động sản xuất với số lao động là 350 người.

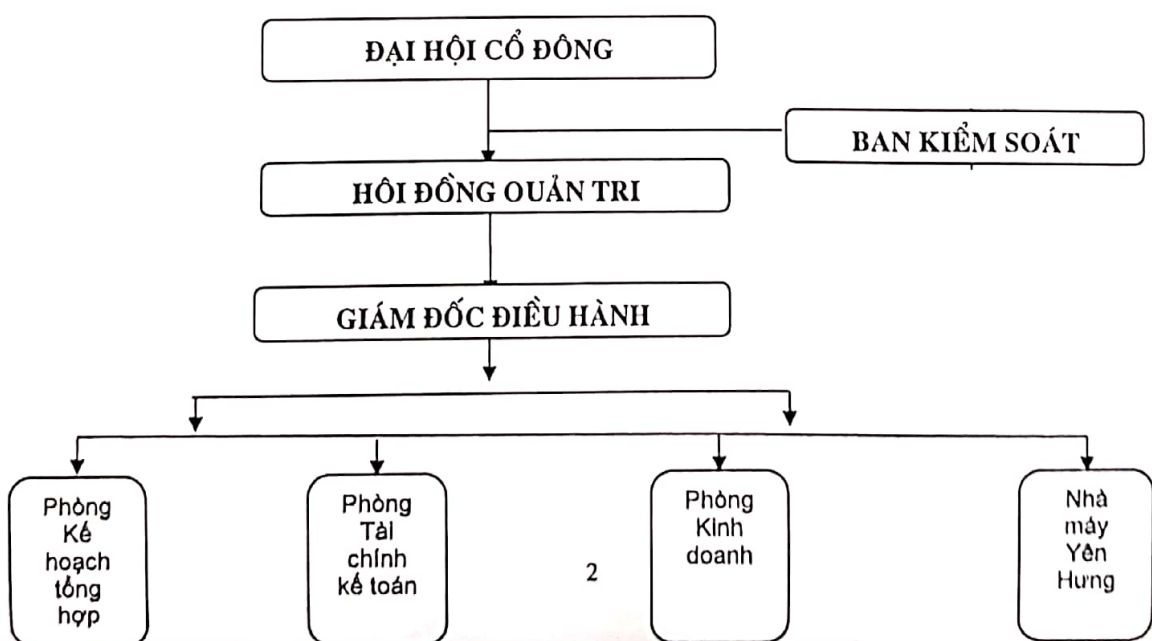
Ngày 3/12/2003 Bộ Xây dựng có Quyết định số 1643/QĐ-BXD chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long chuyển thành Công ty cổ phần Hạ Long I – Viglacera.

Công ty cổ phần Hạ Long I – Viglacera chính thức hoạt động từ ngày 22/12/2003 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000191. và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 12/05/2021 đổi tên thành Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng.

Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I - Viglacera. Mã chứng khoán: HLY

Năm 2014 Công ty đầu tư 01 dây chuyền lò nung tuynel số 3 công suất 40 triệu viên / năm. Tháng 6 năm 2017 hoàn thành công tác đầu tư và đưa vào hoạt động cho đến nay .

2. Mô hình quản trị:



- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thảo luận và thông qua định hướng phát triển, kế hoạch, kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty, xem xét, xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Hội đồng quản trị (HĐQT) gồm 5 thành viên. Trong đó 01 chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 thành viên. Là cơ quan quản lý Công ty. Có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ, không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ:

- . Báo cáo trước ĐHĐCĐ tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối, chia lợi nhuận cổ tức, báo cáo quyết toán năm tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của HLY.

- . Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động của HLY.

- . Bổ nhiệm, bãi nhiệm, và giám sát hoạt động của Giám đốc và Ban điều hành.

- . Kiến nghị, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của HLY.

- . Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

- . Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ của HLY.

- Ban kiểm soát (BKS): gồm 03 thành viên. Trong đó 01 trưởng ban kiểm soát và 02 thành viên kiểm soát viên. Do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Ban điều hành gồm 1 Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc điều hành chung toàn bộ hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các phòng chức năng và nhà máy sản xuất: HLY có 3 phòng chức năng và 01 nhà máy sản xuất: Phòng Kế hoạch tổng hợp; Phòng Tài chính kế toán; Phòng kinh doanh và Nhà máy Yên Hưng. Các phòng chức năng được phân công nhiệm vụ theo quyết định cụ thể:

- . Xây dựng mục tiêu chiến lược phát triển của Công ty.

- . Xây dựng các quy chế, quy định, và các văn bản về các vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của các phòng/nhà máy.

- . Tổ chức xử lý, giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ và theo thẩm quyền của phòng/nhà máy. Đề xuất thực hiện các vấn đề theo chức năng nhiệm vụ của phòng/nhà máy.
- . Phân tích tổng hợp, cập nhật thông tin và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty theo định kỳ, hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Công ty.
- . Tham gia phối hợp các phòng/nhà máy liên quan để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng/nhà máy.

3. Định hướng phát triển :

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- . Phát triển Công ty trở thành nhà cung cấp, sản xuất sản phẩm đáng tin cậy, đảm bảo chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu và thị hiếu khách hàng.
- . Tạo môi trường làm việc tốt và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- . Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, tài chính minh bạch, rõ ràng.
- . Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

- Định hướng phát triển: Mục tiêu phát triển bền vững

- . Mục tiêu về sản xuất: Mục tiêu của Công ty trong giai đoạn tới là tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động sản xuất các sản phẩm truyền thống, triển khai có hiệu quả các ngành nghề sản xuất kinh doanh mới đặc biệt là sản xuất các loại gạch chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng . Nâng cao thương hiệu, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, giảm chi phí và đẩy mạnh công tác tiêu thụ . Vì vậy Công ty luôn đề ra những kế hoạch phát triển sản phẩm với chất lượng hướng đến giá trị cuộc sống của khách hàng.
- . Mục tiêu đối với người lao động: Quan tâm phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng công tác lao động tiền lương và chế độ chính sách cho người lao động. Tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ lao động đáp ứng cả về số lượng, chất lượng, có đủ kỹ năng làm việc cần thiết, gắn gũi lâu dài với Công ty. Nhân sự được phân công công việc hợp lý, được định hướng và có cơ hội phát triển rõ ràng. Phối hợp với các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên phát động các phong trào cho toàn thể CBCNV Công ty.
- . Mục tiêu đối với môi trường xã hội và cộng đồng: Công ty luôn cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Chung tay góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp và phát triển bền vững.

4. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới Công ty:

- Rủi ro kinh tế: Năm 2022 là một năm ảm đạm với nền kinh tế toàn cầu, đại dịch Covid 19 kéo dài. Mặc dù nhà nước đã có nhiều chính sách thay đổi, hỗ trợ nhằm giảm bớt những khó khăn do ảnh hưởng của dịch tới các doanh nghiệp cũng như người dân. Nền kinh tế trong nước có sự phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định. Tuy nhiên các chính sách pháp luật, quy định mới có sự thay đổi làm ảnh hưởng và hạn chế đến sự phát triển của nhiều doanh nghiệp.
- Rủi ro về thị trường: Hiện nay sản phẩm của Công ty đang phải cạnh tranh với sản phẩm của nhiều đơn vị trên thị trường về chất lượng sản phẩm cũng như giá bán sản phẩm. Việc mở rộng thị trường xa ngày một khó khăn hơn.
- Rủi ro đặc thù ngành:
 - + Nguyên liệu sản xuất: Hiện Công ty đang sử dụng nguồn nguyên liệu đất sản xuất sản phẩm không ổn định về chất lượng.
 - + Nguồn nhiên liệu phục vụ cho việc nung đốt sản phẩm: Việc mua than, đá xít không chủ động, khó kiểm soát chất lượng, giá cả.
- Rủi ro môi trường: Hầu hết nguyên liệu sản xuất đều tác động tiêu cực đến môi trường, bên cạnh đó trong quá trình sản xuất sản phẩm không đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, an toàn và an ninh công cộng.
- Rủi ro về lãi suất: Do tình hình tài chính của Công ty khó khăn, việc tiếp cận vay vốn ngân hàng bị hạn chế, không được hưởng các gói vay tín dụng với lãi suất ưu đãi.
- Rủi ro về giá cổ phiếu: Rủi ro về biến động giá cổ phiếu HLY là khó tránh khỏi. Giá cổ phiếu trên thị trường được xác định bởi quan hệ cung cầu của thị trường. Mỗi quan hệ cung cầu này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Tình hình hoạt động của Công ty, tình hình tài chính, xã hội, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, cũng như các thay đổi trong luật và quy định trên thị trường chứng khoán cũng ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Năm 2022 tiếp tục là một năm đầy khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam. Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng tình hình chung. Điều này chủ yếu do các quy định về giải ngân, định giá... trong đầu tư công không thay đổi kịp với diễn biến thực tế như giá cả nguyên vật liệu, nhân công tăng mạnh. Trong đó, các quy định pháp luật có liên quan đến bất động sản còn bất cập, không nhất quán và không đủ chi tiết, sản phẩm luôn phải cạnh tranh về chất lượng cũng như giá

bán. Giá than đầu vào phục vụ sản xuất liên tục tăng trong khi nguồn tiền Công ty lại hạn chế không có để mua dự trữ. Nguồn đất nguyên liệu chính cũng thường xuyên phải đi mua thu gom do chưa hoàn thiện xong hồ sơ cấp phép mỏ khai thác nguyên liệu. Chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng đã làm ảnh hưởng đến giá thành thành sản xuất, trong khi giá bán sản phẩm ra thị trường thì chỉ tăng nhẹ, không bù đắp được lỗ chi phí. Năm 2022 Công ty duy trì hoạt động 2 hệ lò nung sản xuất để đảm bảo công việc cho người lao động. Do hoạt động không hiệu quả, lợi nhuận luôn âm không đạt theo kế hoạch xây dựng Công ty đã phải tạm dừng hoạt động. Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2022 đều giảm so với cùng kỳ 2021.

Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2022:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ%TH/KH
Doanh thu	40.428.000.000	30.573.828.828	75,6
Lợi nhuận sau thuế	-5.000.000.000	-11.433.520.939	228,7
Sản lượng nhập kho	54.121.000	35.903.868	66,3
Sản lượng tiêu thụ	54.121.000	38.659.155	71,4

Sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ 5,7 triệu viên, tương đương 12,9%. Doanh thu bán sản phẩm đạt 30,57 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ 2 tỷ đồng tương đương 6,2%. Lợi nhuận âm tăng so với cùng kỳ 4,2 tỷ tương đương 60,4%.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Giới thiệu HĐQT:

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh/ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	31/10/2019	
2	Ông: Nguyễn Hợi	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
3	Ông : Ngô Hải Nguyên	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	17/6/2022
4	Ông: Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
5	Ông: Nguyễn Đức Bằng	Ủy viên HĐQT	17/6/2022	
6	Bà: Lưu Thị Thoa	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban	07/05/2019	Thạc sỹ quản lý XD
2	Bà: Hà Thị Hoa	Kiểm soát viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế

- Ban điều hành:

Ông Nguyễn Chí Thanh

Chức vụ công tác hiện nay : Ủy viên HĐQT – Giám đốc điều hành Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 06/05/1977

Nơi sinh : Thị trấn Đông Anh – Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : P807,CT3-3,ĐT Mễ Trì Hạ, Mễ Trì – Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0912124455

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác :

- Từ 11/2001 đến 11/2004 : Cán bộ phòng kinh doanh- Công ty Gốm xây dựng Hạ Long
- 12/2004 - 01/2005: Cán bộ phòng kinh doanh – Công ty CP Hạ Long I – Viglacera
- 02/2005 - 03/2006 : Trưởng phòng kinh doanh - Công ty CP Hạ Long I- Viglacera
- 04/2006 – 10/2019 : Phó giám đốc phụ trách KD - Công ty CP Viglacera Hạ Long I .
- 10/2019 đến nay : Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng .

Số cổ phần nắm giữ :

- Số phần đại diện phần vốn Nhà nước: 26.000 CP
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 26.080 CP

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	42.087.909.886	45.699.810.012	-7,9
Doanh thu thuần	30.573828.828	32.584.251.906	-6,1
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-10.511.281.765	-6.867.251.097	53
Lợi nhuận khác	-922.239.174	-261.964.816	252
Lợi nhuận trước thuế	-11.433.520.939	-7.129.215.913	60,3
Lợi nhuận sau thuế	-11.433.520.939	-7.129.215.913	60,3
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,14	0,18	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+Hệ số thanh toán nhanh	0,07	0,01	
Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	1,4	1,2	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	-3,2	-7,0	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	8,4	5,7	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản:	0,7	0,7	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ : 1.000.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu cũ): 95
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 999.905
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông: Vốn góp: 10.000.000.000.VNĐ

Trong đó:

- Vốn quản lý, chi phối : Tổng công ty Viglacera – CTCP: 26% = 2.600.000.000 VNĐ
- Các cổ đông: 74% = 7.400.000.000
- Cổ phiếu quỹ: 0,01% = 950.000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I Viglacera. Mã chứng khoán: HLY. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 500.000

Tổng giá trị chứng khoán đăng ký: 5.000.000.000 VNĐ

- Ngày 24/2/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VNĐ. Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 750.000; Tổng giá trị niêm yết: 7.500.000.000 VNĐ.

- Ngày 18/6/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VNĐ.

Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 1.000.000; Tổng giá trị niêm yết: 10.000.000.000 VNĐ.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Số lượng cổ phiếu 95 tương ứng 950.000 VNĐ.

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: Không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Đất sản xuất gạch: **33.726,2 m³**

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Điện năng sử dụng: **1.512.373 kwh**

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả. Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm):

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: **2.656 m³**

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Hàng năm công ty đều thực hiện việc quan trắc môi trường theo quy định cụ thể là đánh giá tác động môi trường, khí thải, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên tham gia trong quá trình lao động sản xuất.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Có*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **30.000.000 đồng**

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lao động : **93**

- Mức lương bình quân: **7.944.000 đồng/người/tháng**

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Khám sức khỏe định kỳ

- Cấp phát Bảo hộ lao động

- Bồi dưỡng độc hại

- Tập huấn an toàn VSLĐ

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Xây dựng chế độ khoán lương, thời gian làm việc tới từng lao động, nhân viên. Khuyến khích người lao động tham gia các hoạt động phong trào thi đua trong lao động sản xuất nhằm nâng cao trình độ tay nghề, phát huy năng lực làm việc.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Không có

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN. Không

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2022 tiếp tục là một năm đầy khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam. Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng gặp rất nhiều khó khăn

do ảnh hưởng tình hình chung. Điều này chủ yếu do các quy định về giải ngân, định giá... trong đầu tư công không thay đổi kịp với diễn biến thực tế như giá cả nguyên vật liệu, nhân công tăng mạnh. Trong đó, các quy định pháp luật có liên quan đến bất động sản còn bất cập, không nhất quán và không đủ chi tiết, sản phẩm luôn phải cạnh tranh về chất lượng cũng như giá bán. Giá than đầu vào phục vụ sản xuất liên tục tăng trong khi nguồn tiền Công ty lại hạn chế không có để mua dự trữ. Nguồn đất nguyên liệu chính cũng thường xuyên phải đi mua thu gom do chưa hoàn thiện xong hồ sơ cấp phép mở khai thác nguyên liệu. Chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng đã làm ảnh hưởng đến giá thành thành sản xuất, trong khi giá bán sản phẩm ra thị trường thì chỉ tăng nhẹ, không bù đắp được lỗ chi phí. Năm 2022 Công ty duy trì hoạt động 2 hệ lò nung sản xuất để đảm bảo công việc cho người lao động. Do hoạt động không hiệu quả, lợi nhuận luôn âm không đạt theo kế hoạch xây dựng Công ty đã phải tạm dừng hoạt động ..

+ Sản lượng sản xuất đạt 35,9 triệu viên

+ Sản lượng tiêu thụ đạt 38,6 triệu viên

+ Doanh thu đạt 30,57 tỷ VNĐ

+ Lợi nhuận sau thuế âm 11,43 tỷ VNĐ

- Sản lượng tiêu thụ trong năm giảm so với cùng kỳ là : 5,8 triệu viên tương đương 13%. Năm 2022 Doanh thu bán sản phẩm đạt 32,58 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ 2 tỷ đồng, tương đương 6,1%. Giá bán sản phẩm tăng 59 đồng/viên so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2021	Tăng, giảm %	Tỷ trọng 2022	Tỷ trọng 2021
Tài sản ngắn hạn	8.232.904.073	9.135.287.306	-9,9%	19,6%	20,9%
Tài sản dài hạn	33.855.005.813	36.564.522.706	-8,4%	80,4%	80,1%
Tổng tài sản	42.087.909.886	45.699.810.012	-7,9%	100%	100%

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2021	Tăng, giảm %
Nợ ngắn hạn	57.692.458.029	49.074.987.345	17,6%
Nợ dài hạn	3.502.650.129	4.298.500.000	-18,5%
Vốn chủ sở hữu	-19.107.198.272	-7.673.677.333	149%
Tổng nguồn vốn	42.087.909.886	45.699.810.012	-7,9%

Trong năm nợ ngắn hạn 57,69 tỷ VNĐ, trong đó nợ phải trả người bán chiếm 20% nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do trong năm công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính, sản phẩm tiêu thụ chậm dẫn đến việc thu hồi dòng tiền cũng như thu hồi công nợ chậm, khả năng thanh toán chậm cho khách hàng. Trong khi đó nợ vay tài chính ngắn hạn cũng chiếm 45,7% /nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản vay bổ sung dòng vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như mua nguyên nhiên liệu, thanh toán lương cho người lao động.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trên cơ sở tuân thủ sự chỉ đạo của cổ đông lớn Tổng công ty Viglacera - CTCP, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật, năm 2022 ban điều hành công ty đã chú trọng củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý theo hướng gọn nhẹ phù hợp với quy mô sản xuất. Duy trì bộ máy quản lý sản xuất với 1 cán bộ quản lý chung. Bộ phận phòng ban gián tiếp cũng được tinh giảm nhân lực, gọn nhẹ về mặt tổ chức nhân sự.

- Trong quá trình điều hành sản xuất, được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị công ty ban điều hành thành lập được các Đội sản xuất đáp ứng tiêu chí nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về kỹ, mĩ kỹ thuật của các sản phẩm.

- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự phát triển của công ty nên Ban điều hành luôn ưu tiên chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV người lao động, duy trì mức thu nhập ở mức trung bình so với mặt bằng chung của các công ty trong ngành và thực hiện các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật trên cơ sở hài hòa lợi ích của các cổ đông với người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của Ban điều hành cùng sự chia sẻ khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, tới thời điểm hiện nay chúng tôi có thể khẳng định công ty đã trụ vững trên thị trường và ổn định sản xuất. Cùng với sự hồi phục của nền kinh tế và thị trường xây dựng - bất động sản, xuất phát từ những công trình đang thi công chuyển tiếp và các công trình dự kiến triển khai của khách hàng đồng thời phát huy lợi thế về năng lực, thương hiệu sản phẩm gạch Yên Hưng, Ban điều hành sẽ cố gắng ổn định sản xuất, thay đổi phương pháp quản lý, tiết kiệm chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả trong sản xuất, bảo toàn giá trị vốn góp cho các cổ đông, từng bước lấy lại đà tăng trưởng của Công ty bằng các giải pháp sau:

+ Tập trung huy động mọi nguồn lực, kết hợp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm để thu hồi vốn hoàn trả các khoản vay và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

+ Đẩy nhanh tiến độ sản xuất các sản phẩm đảm bảo chất lượng, uy tín và hiệu quả trong sản xuất.

+ Tích cực tìm kiếm khách hàng bằng việc mở rộng địa bàn tiêu thụ sản phẩm ra các tỉnh lân cận nhằm phát huy hết năng lực.

+ Tập trung vào các công trình đã thu xếp được vốn nhằm giảm thiểu tình trạng bị chiếm dụng vốn hoặc phát sinh nợ khó đòi gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Kiểm toán đã chấp thuận báo cáo

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Công ty luôn chú trọng đến các công tác bảo vệ môi trường tại khu vực nhà máy. Công ty phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường – Sở tài nguyên môi trường Quảng Ninh lập đề án môi trường tại Nhà máy sản xuất 1 năm 2 lần

a. Báo cáo quan trắc môi trường: bao gồm

+ Môi trường nước mặt

+ Môi trường nước thải

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, nút bông tai để giảm thiểu sự tác động của khí thải, bụi, tiếng ồn đến sức khỏe của công nhân.

+ Trong nhà xưởng lắp đặt hệ thống thông gió để tạo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đầy đủ và chấp hành.

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Mặc dù bối cảnh chung còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp. Công ty đã nỗ lực phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra. Công ty hoạt động và thực hiện đầy đủ nghiêm túc đầy đủ các nội quy, quy chế làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm liên quan đến môi trường và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Ban điều hành đã thực hiện, nắm bắt kịp thời đầy đủ, hoàn thành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị để có sự điều hành, hoạt động sâu sát, có trách nhiệm trong kế hoạch được giao. Tuy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm không

hoàn thành xong HĐQT luôn ghi nhận sự nỗ lực, cố gắng của Ban điều hành, luôn chỉ đạo rà soát phát hiện các chi phí bất hợp lý, kịp thời điều chỉnh nhằm giảm thiểu các chi phí như chi phí hội họp, khánh tiết, chi phí lương nhằm mục tiêu cuối cùng hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo quyền và lợi ích cho khách hàng. Trong công tác chỉ đạo điều hành, HĐQT và Ban điều hành luôn có sự nhất trí cao đưa ra những giải pháp, quyết sách phù hợp trong từng trường hợp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục có các giải pháp cụ thể thực hiện, giám sát chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tìm mọi biện pháp, phương hướng tối ưu phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ %
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	103.400	10,34
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	53.480	5,34
3	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	26.080	2,61
4	Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên	77.600	7,76
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	44.180	4,41

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2022 HĐQT đã thực hiện việc giám sát, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời các hoạt động của Ban giám đốc theo đúng chức năng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

Giám sát và chỉ đạo những định hướng HĐQT đã giao cho Ban giám đốc triển khai thực hiện trong năm 2022. Chỉ đạo rà soát xây dựng lại chiến lược phù hợp với tình hình mới. Đồng thời đánh giá lại cơ chế khoán quản và hệ thống các quy định nội bộ để sửa đổi kịp thời phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tập trung đôn đốc công tác giải quyết khối lượng dở dang của các dự án chưa hoàn thành, đẩy mạnh thu hồi công nợ.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	04	100	/
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	04	100	/
3	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	04	100	/
4	Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên	02	60	/
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	02	60	/

Nội dung các cuộc họp của HĐQT

STT	Số nghị quyết	Ngày, tháng	Nội dung
1	01/CT-HĐQT	26/3/2022	Thông nhất kết quả SXKD năm 2022 và kế hoạch SXKD năm 2022
2	02/CT-HĐQT	15/4/2022	Thông nhất ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2022
3	03/CT-HĐQT	11/11/2022	Tạm dừng sản xuất
4	04/CT-HĐQT	27/12/2022	Các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong thời gian Công ty tạm dừng sản xuất

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
3	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
4	Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ %
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban	0	0
2	Bà: Hà Thị Hoa	Kiểm soát viên	1.701	0,17
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên	3.440	0,34

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	02	100%	100%	
2	Bà: Hà Thị Hoa	02	100%	100%	
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	02	100%	100%	

- Theo dõi các hoạt động của HĐQT thông qua các cuộc họp, biên bản, nghị quyết của HĐQT cung cấp cho Ban kiểm soát.
- Thực hiện chức năng kiểm soát hoạt động của Ban giám đốc thông qua việc soát xét thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Đối với Hội đồng quản trị thực hiện Quy định dân cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 việc họp HĐQT trong năm không tổ chức được theo quy định của Điều lệ.
- Đối với ban giám đốc điều hành 1 tháng 1 lần.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán.

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích : Không có
- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Luôn duy trì cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành và nghiêm túc khiên khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ của Công ty.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.232.904.073	9.135.287.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	270.973	148.851.119
111	1. Tiền		270.973	148.851.119
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.241.349.829	3.307.903.689
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	174.642.786	257.899.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.316.149.860	85.190.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.265.055.466	2.964.814.009
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(514.498.283)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	3.943.178.501	5.678.532.498
141	1. Hàng tồn kho		7.449.188.246	7.830.086.259
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.506.009.745)	(2.151.553.761)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		48.104.770	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	48.104.770	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.855.005.813	36.564.522.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		432.546.959	387.469.524
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	432.546.959	387.469.524
220	II. Tài sản cố định		29.690.767.482	33.707.309.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	29.690.767.482	33.707.309.214
222	- Nguyên giá		75.230.230.812	75.230.230.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.539.463.330)	(41.522.921.598)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.731.691.372	2.469.743.968
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.731.691.372	2.469.743.968
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.087.909.886	45.699.810.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.195.108.158	53.373.487.345
310	I. Nợ ngắn hạn		57.692.458.029	49.074.987.345
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.333.537.201	12.744.382.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	351.181.389	346.600.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.516.450.646	3.490.691.710
314	4. Phải trả người lao động		2.213.772.150	2.353.774.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	970.319.475	1.154.674.524
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.961.417.910	6.529.796.316
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	16	26.396.988.258	22.506.275.945
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		3.502.650.129	4.298.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	16	3.482.650.129	4.278.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(19.107.198.272)	(7.673.677.333)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(19.107.198.272)	(7.673.677.333)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.595.538.875)	(28.162.017.936)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>(28.162.017.936)</i>	<i>(21.032.802.023)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(11.433.520.939)</i>	<i>(7.129.215.913)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.087.909.886	45.699.810.012



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30.573.828.828	32.584.251.906
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.573.828.828	32.584.251.906
11	3. Giá vốn hàng bán	20	33.277.862.443	32.556.703.686
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.704.033.615)	27.548.220
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	64.102	104.084
22	6. Chi phí tài chính	22	3.081.553.157	3.003.472.225
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.081.553.157</i>	<i>3.003.472.225</i>
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.691.504.729	1.741.741.201
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.034.254.366	2.149.689.975
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.511.281.765)	(6.867.251.097)
31	10. Thu nhập khác		-	1
32	11. Chi phí khác	25	922.239.174	261.964.817
40	12. Lợi nhuận khác		(922.239.174)	(261.964.816)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(11.433.520.939)</u>	<u>(7.129.215.913)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(11.435)	(7.130)

Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.966.985.054	7.597.637.749
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.016.541.732	4.041.204.720
03	- Các khoản dự phòng		1.868.954.267	553.064.888
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.102)	(104.084)
06	- Chi phí lãi vay		3.081.553.157	3.003.472.225
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.466.535.885)	468.421.836
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.493.021.858)	674.292.663
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		380.898.013	(609.119.296)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.512.488.326	2.621.871.591
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.310.052.174)	(952.713.287)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.867.283.112)	(925.891.692)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.243.506.690)	1.276.861.815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(1.229.889.477)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		64.102	104.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.102	(1.229.785.393)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.959.493.192	5.595.510.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.864.630.750)	(5.740.492.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.094.862.442	(144.981.655)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(148.580.146)	(97.905.233)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.851.119	246.756.352
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	270.973	148.851.119

Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 119 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2022, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than tăng mạnh là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung trong các tháng cuối năm đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm, khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để tiếp tục duy trì dòng tiền do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Những tác động bất lợi từ các yếu tố trên là nguyên nhân chính gây lỗ cho kết quả kinh doanh năm 2022.
- Tại ngày 31/12/2022, nợ phải trả ngắn hạn 57,69 tỷ VND lớn gấp 7,01 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 61,19 tỷ VND lớn gấp 6,1 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 40,75 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn 4,2 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa

đơn). Lỗ lũy kế là 39,59 tỷ VND, lớn gấp 3,9 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 19,1 tỷ VND. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm 2022 âm 3,24 tỷ VND. Công ty phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh từ ngày 01/12/2022 do không còn tài chính để tiếp tục sản xuất. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt hơn, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 đã tiếp tục được khởi công lại, đặc biệt là trên địa bàn thị xã Quảng Yên đang được quy hoạch nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp. Cùng với đó, hiện Tổng Công ty Viglacera – CTCP là cổ đông lớn của Công ty đã có những động thái hỗ trợ bằng các hợp đồng tiêu thụ gạch vào các công trình, dự án của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, đốc thúc bán hàng tồn kho, đề xuất các phương án cho thuê tài sản hiện có để có dòng tiền tiếp tục hoạt động sản xuất trở lại vào quý 2 năm 2023. Vì vậy, báo cáo tài chính năm 2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời

gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

•

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chi thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	245.887	80.457.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.086	68.393.418
	<u>270.973</u>	<u>148.851.119</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Hoàng Bắc Phong	168.163.786	-	195.100.620	-
Bùi Đức Lập	-	-	50.029.760	-
Đối tượng khác	6.479.000	-	12.769.300	-
	<u>174.642.786</u>	<u>-</u>	<u>257.899.680</u>	<u>-</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Thiên Tân HD	2.150.000.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	166.149.860	-	85.190.000	-
	<u>2.316.149.860</u>	<u>-</u>	<u>85.190.000</u>	<u>-</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	673.138.513	(431.578.523)	1.373.569.980	-
Phải thu khác	1.591.916.953	(82.919.760)	1.591.244.029	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác	162.797.598	(82.919.760)	162.797.598	-
- Các khoản phải thu khác	10.672.924	-	10.000.000	-
	2.265.055.466	(514.498.283)	2.964.814.009	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	432.546.959	-	387.469.524	-
	432.546.959	-	387.469.524	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.008.538.210	-	1.108.723.208	-
Công cụ, dụng cụ	57.850.400	-	42.065.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	317.086.501	-
Thành phẩm	6.382.799.636	(3.506.009.745)	6.362.211.150	(2.151.553.761)
	7.449.188.246	(3.506.009.745)	7.830.086.259	(2.151.553.761)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	36.648.769.625	33.039.831.716			5.509.656.889		31.972.582		75.230.230.812
Số dư cuối kỳ	36.648.769.625	33.039.831.716			5.509.656.889		31.972.582		75.230.230.812
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	17.801.591.557	18.179.700.570			5.509.656.889		31.972.582		41.522.921.598
- Khấu hao trong kỳ	1.499.254.416	2.517.287.316			-		-		4.016.541.732
Số dư cuối kỳ	19.300.845.973	20.696.987.886			5.509.656.889		31.972.582		45.539.463.330
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	18.847.178.068	14.860.131.146			-		-		33.707.309.214
Tại ngày cuối kỳ	17.347.923.652	12.342.843.830			-		-		29.690.767.482

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.233.275.105 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.273.606.961 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	48.104.770	-
	48.104.770	-
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu cho Mô sét Sông Khoai ⁽ⁱ⁾	3.191.405.145	2.407.387.516
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	470.598.163	-
Các khoản khác	69.688.064	62.356.452
	3.731.691.372	2.469.743.968

⁽ⁱ⁾ Chi phí cấp quyền khai thác và đền bù giải phóng mặt bằng của Mô sét Sông Khoai được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	878.656.213	878.656.213	878.656.213	878.656.213
<i>Bên khác</i>	12.454.880.988	12.454.880.988	11.865.726.737	11.865.726.737
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	2.199.767.342	2.199.767.342	1.416.003.426	1.416.003.426
Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	95.261.140	95.261.140	95.261.140	95.261.140
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	2.237.576.995	2.237.576.995	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đông Bắc Hải Dương	1.574.738.995	1.574.738.995	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.004.568.914	5.004.568.914	9.011.494.569	9.011.494.569
	13.333.537.201	13.333.537.201	12.744.382.950	12.744.382.950

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (i)	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	2.199.767.342	2.199.767.342	1.416.003.426	1.416.003.426
Các đối tượng khác	2.487.906.902	2.487.906.902	1.934.480.500	1.934.480.500
	<u>6.030.641.846</u>	<u>6.030.641.846</u>	<u>4.693.451.528</u>	<u>4.693.451.528</u>

(i) Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.363.267.794	705.499.366	265.810.422	-	1.802.956.738
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.554.822	93.997.616	42.179.821	-	124.372.617
Thuế tài nguyên	-	805.365.980	-	-	-	805.365.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	219.355.441	308.198.977	-	-	527.554.418
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	9.364.290	18.754.444	2.000.000	-	26.118.734
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.020.783.383	907.005.908	697.707.132	-	1.230.082.159
	-	3.490.691.710	2.033.456.311	1.007.697.375	-	4.516.450.646

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày 31/12/2022, số nợ thuế quá hạn của Công ty là 4.205.670.287 VND.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phạm Thị Hồng Minh	-	140.000.000
Lương Thanh Hải	202.375.000	-
Người mua trả trước khác	148.806.389	206.600.700
	351.181.389	346.600.700

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	287.126.325	701.499.124
Chi phí đào, đôn đất nguyên liệu	586.835.880	403.175.400
Chi phí phải trả khác	96.357.270	50.000.000
	970.319.475	1.154.674.524

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	402.251.914	295.401.994
Bảo hiểm xã hội	4.723.314.259	3.206.846.840
Bảo hiểm y tế	64.315.821	25.885.440
Bảo hiểm thất nghiệp	36.590.659	77.069.243
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.734.945.257	2.924.592.799
- Chi phí lãi vay	3.415.413.501	1.786.770.657
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
- Phải trả, phải nộp khác	585.166.294	403.456.680
	9.961.417.910	6.529.796.316
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	4.172.641.211	2.998.729.080
Chi phí lãi vay	3.415.413.501	1.786.770.657
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	8.322.420.174	5.519.865.199
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
	734.365.462	734.365.462

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY VÀ NỢ

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	14.194.453.981	14.194.453.981	8.161.314.741	4.304.937.750	18.050.830.972	18.050.830.972
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1)	7.570.720.541	7.570.720.541	-	-	7.570.720.541	7.570.720.541
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	2.142.005.912	2.142.005.912	-	50.000.000	2.092.005.912	2.092.005.912
- Vay cá nhân (3)	4.481.727.528	4.481.727.528	8.161.314.741	4.254.937.750	8.388.104.519	8.388.104.519
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.311.821.964	8.311.821.964	2.594.028.322	2.559.693.000	8.346.157.286	8.346.157.286
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	2.515.640.653	2.515.640.653	-	1.910.000.000	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	722.402.239	722.402.239	96.200.000	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	5.073.779.072	5.073.779.072	2.497.828.322	649.693.000	6.921.914.394	6.921.914.394
	22.506.275.945	22.506.275.945	10.755.343.063	6.864.630.750	26.396.988.258	26.396.988.258

16. VAY VÀ NỢ

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	2.515.640.653	2.515.640.653	-	1.910.000.000	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	9.256.079.072	9.256.079.072	1.798.178.451	649.693.000	10.404.564.523	10.404.564.523
	<u>12.590.321.964</u>	<u>12.590.321.964</u>	<u>1.798.178.451</u>	<u>2.559.693.000</u>	<u>11.828.807.415</u>	<u>11.828.807.415</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.311.821.964)	(8.311.821.964)	(2.594.028.322)	(2.559.693.000)	(8.346.157.286)	(8.346.157.286)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.278.500.000</u>	<u>4.278.500.000</u>			<u>3.482.650.129</u>	<u>3.482.650.129</u>

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay		1.722.150.130	126.502.289	1.400.000.000	227.106.850
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1.722.150.130	126.502.289	1.400.000.000	227.106.850
		1.722.150.130	126.502.289	1.400.000.000	227.106.850

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	22.193.679.199	3.415.413.501	12.564.369.345	1.786.770.657
	22.193.679.199	3.415.413.501	12.564.369.345	1.786.770.657

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5 %/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 7.570.720.541 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 2.092.005.912 VND

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 8.388.104.519 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 605.640.653 VND.

⁽⁵⁾ Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 818.602.239 VND

⁽⁶⁾ Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 31/12/2022 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 31/12/2022 là 10.404.564.523 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 6.921.914.394 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(21.032.802.023)	(544.461.420)	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(7.129.215.913)	(7.129.215.913)	
Số dư cuối kỳ trước	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(28.162.017.936)</u>	<u>(7.673.677.333)</u>	
Số dư đầu kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(28.162.017.936)	(7.673.677.333)	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(11.433.520.939)	(11.433.520.939)	
Số dư cuối kỳ này	<u>10.000.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>(950.000)</u>	<u>9.234.507.003</u>	<u>1.154.783.600</u>	<u>(39.595.538.875)</u>	<u>(19.107.198.272)</u>	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Các cổ đông khác	7.399.050.000	73,99%	7.399.050.000	73,99%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95</i>	<i>95</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>999.905</i>	<i>999.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

1

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ	Phường Cộng Hòa	518	Nhà giới	Hàng năm

	ngày 23/05/2017	Hòa, Thị xã Quảng Yên		thiệt sản phẩm	(từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 09/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	30.573.828.828	32.584.251.906
	30.573.828.828	32.584.251.906

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	31.923.406.459	32.003.638.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.354.455.984	553.064.888
	33.277.862.443	32.556.703.686

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.102	104.084
	64.102	104.084

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.081.553.157	3.003.472.225
	3.081.553.157	3.003.472.225
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	126.502.289	117.791.781

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.939.657	64.385.807
Chi phí nhân công	1.547.115.360	1.563.148.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.684.000	14.055.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.156	2.165.910
Chi phí khác bằng tiền	80.550.556	97.985.882
	1.691.504.729	1.741.741.201

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.657.283	166.971.853
Chi phí nhân công	1.069.757.500	1.027.165.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	43.933.483	64.024.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	206.216.868
Thuế, phí và lệ phí	441.330.919	341.650.440
Chi phí dự phòng	514.498.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.856.270	125.569.640
Chi phí khác bằng tiền	387.003.760	218.090.849
	3.034.254.366	2.149.689.975

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp BHXH, Thuế	922.239.174	261.964.817
	922.239.174	261.964.817

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.003.728.229	3.212.136.429
- Các khoản tiền phạt	922.239.174	261.964.817
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.081.489.055	2.950.171.612
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.429.792.710)	(3.917.079.484)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.433.520.939)	(7.129.215.913)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.435)	(7.130)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.079.500.836	16.422.627.391
Chi phí nhân công	10.182.229.851	12.436.364.891
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	312.987.881	149.465.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.016.541.732	4.041.204.720
Thuế, phí và lệ phí	441.330.919	341.650.440
Chi phí dự phòng	514.498.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.083.906	4.189.791.498
Chi phí khác bằng tiền	732.494.131	576.148.262
	36.352.667.539	38.157.252.473

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng công ty
Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	126.502.289	117.791.781
Nguyễn Minh Tuấn	126.502.289	117.791.781

Ngoài giao dịch và số dư với bên liên quan đã trình bày ở trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM XÂY DỰNG YÊN HƯNG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Thanh